

Phụ lục III
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY ĂN TRÁI
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND)

Đơn vị tính: nghìn đồng/cây

STT	Tên loại cây, phân loại cây	Giá bồi thường	Ghi chú
I	Nhóm I		
1	Thốt nốt (Thốt nốt)		
	Loại A - Cây có trái từ 20 năm trở lên	7.300	
	Loại B - Cây từ 15 năm đến dưới 20 năm	6.400	
	Loại C - Cây từ 5 năm đến dưới 15 năm	3.500	
	Loại D - Cây dưới 5 năm	550	
2	Sầu riêng các loại		
	Loại A - Từ 7 năm trở lên có trái ổn định	6.100	
	Loại B - Từ 4 năm đến dưới 7 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	4.500	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 4 năm	3.600	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	900	
3	Mãng cụt		
	Loại A - Từ 7 năm trở lên có trái ổn định	4.800	
	Loại B - Từ 4 năm đến dưới 7 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	3.600	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 4 năm	1.900	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	280	
4	Xoài các loại		
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định.	4.240	
	Loại B - Từ 2 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	3.064	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.035	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	400	
5	Bơ		
	Loại A - Từ 7 năm trở lên có trái ổn định	4.080	
	Loại B - Từ 4 năm đến dưới 7 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	2.870	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 4 năm	1.630	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	356	

STT	Tên loại cây, phân loại cây	Giá bồi thường	Ghi chú
6	Trâm		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	4.000	
	Loại B - Từ 7 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	2.000	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 7 năm	1.000	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	500	
7	Hồng quân (Bò quân)		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	2.900	
	Loại B - Từ 5 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	2.110	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 5 năm	1.330	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	145	
8	Bòn bon		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	2.550	
	Loại B - Từ 5 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.650	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 5 năm	1.050	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	270	
9	Vú sữa		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	2.236	
	Loại B - Từ 4 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.632	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 4 năm	758	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	288	
10	Mít		
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định	2.236	
	Loại B - Từ 2 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.632	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 2 năm	758	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	180	
11	Cám, me chua		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	2.200	
	Loại B - Từ 5 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.280	

STT	Tên loại cây, phân loại cây	Giá bồi thường	Ghi chú
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 5 năm	550	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	275	
12	Chà là		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	2.175	
	Loại B - Từ 5 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.200	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 5 năm	600	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	150	
13	Chúc		
	Loại A - Từ 6 năm trở lên có trái ổn định	2.050	
	Loại B - Từ 4 năm đến dưới 6 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.025	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 4 năm	588	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	183	
14	Nhãn, chôm chôm các loại		
	Loại A - Từ 7 năm trở lên có trái ổn định	1.713	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 7 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	1.039	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	517	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	202	
15	Dừa		
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định.	1.708	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định cây già cỗi	1.122	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	494	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm)	211	
16	Dâu		
	Loại A - Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	1.713	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 5 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	997	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	473	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	185	
17	Cam, quýt, bưởi, sabô, lòng mút, mận		

STT	Tên loại cây, phân loại cây	Giá bồi thường	Ghi chú
	Loại A - Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	1.713	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 5 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	997	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	473	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	150	
18	Vải		
	Loại A - Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	1.377	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 5 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	899	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	438	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	185	
19	Đào		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	1.068	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	679	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	308	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	150	
20	Cà na		
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định	1.007	
	Loại B - Từ 2 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	807	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 2 năm	407	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	107	
21	Mãng cầu các loại		
	Loại A - Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	979	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 5 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	554	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	293	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	120	
22	Táo, Chanh, Sơ ri		
	Loại A - Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	979	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 5 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	554	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	283	

STT	Tên loại cây, phân loại cây	Giá bồi thường	Ghi chú
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	93	
23	Cóc các loại		
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định	800	
	Loại B - Từ 2 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	580	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 2 năm	360	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	180	
24	Chùm ruột, Lêkima, lựu, khế, thị, bình bát, sa kê.		
	Loại A - Từ 6 năm trở lên có trái ổn định	667	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 6 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	360	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	228	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	80	
25	Ca cao, ô môi		
	Loại A - Từ 8 năm trở lên có trái ổn định	613	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 8 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	400	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	215	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	81	
26	Cau		
	Loại A - Từ 6 năm trở lên có trái ổn định	580	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 6 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	430	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 3 năm	291	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	70	
27	Ổi		
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định	571	
	Loại B - Từ 2 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	337	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 2 năm	203	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	70	
28	Sơn trà		
	Loại A - Cây có trái từ 5 năm trở lên	580	

STT	Tên loại cây, phân loại cây	Giá bồi thường	Ghi chú
	Loại B - Cây từ 3 năm đến dưới 5 năm	420	
	Loại C - Cây từ 1 năm đến dưới 3 năm	240	
	Loại D - Cây dưới 1 năm	70	
29	Hạnh (tắc)		
	Loại A - Từ 4 năm trở lên có trái ổn định	500	
	Loại B - Từ 2 năm đến dưới 4 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	300	
	Loại C - Từ 1 năm đến dưới 2 năm	134	
	Loại D - Mới trồng (dưới 1 năm và chiều cao tối thiểu 0,5 m)	54	
30	Đào Tiên		
	Loại A - Cây có trái từ 5 năm trở lên	344	
	Loại B - Cây từ 3 năm đến dưới 5 năm	239	
	Loại C - Cây từ 1 năm đến dưới 3 năm	134	
	Loại D - Cây dưới 1 năm	54	
31	Lý, Cà phê, Nho, Cherry		
	Loại A - Cây có trái từ 5 năm trở lên	324	
	Loại B - Cây từ 3 năm đến dưới 5 năm	277	
	Loại C - Cây từ 1 năm đến dưới 3 năm	123	
	Loại D - Cây dưới 1 năm	31	
32	Sim, Trứng cá		
	Loại A: Cây đang cho trái.	64	
	Loại B: Cây lớn, sắp cho trái.	50	
	Loại C: Cây mới trồng.	25	
II	Nhóm II		
1	Tiêu, Thanh long		
	Loại A - Từ 5 năm trở lên có trái ổn định	920	
	Loại B - Từ 3 năm đến dưới 5 năm hoặc qua thời kỳ cho trái ổn định, cây già cỗi	605	
	Loại C - dưới 3 năm	294	
2	Chuối		
	Loại A: Cây đang cho trái.	132	

STT	Tên loại cây, phân loại cây	Giá bồi thường	Ghi chú
	Loại B: Cây lớn, sắp cho trái.	76	
	Loại C: Cây mới trồng, cây con	34	
3	Đu đủ		
	Loại A: Cây đang cho trái.	248	
	Loại B: Cây lớn, sắp cho trái.	146	
	Loại C: Cây mới trồng.	45	
4	Chanh dây, Gấc		
	Loại A: Cây đang cho trái.	64	
	Loại B: Cây lớn, sắp cho trái.	50	
	Loại C: Cây mới trồng.	25	